

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN  
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 01 - 2025

*“V/v Ly hôn, nuôi con”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Đoàn Công Quốc**

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông **Nguyễn Tuấn Ngọc**

- Ông **Trần Văn Sơn**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Vũ Thị Bích Hậu** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Trịnh Ngọc Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 66/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31/12/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1991;

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn A**, sinh 1987;

Cùng trú tại: **7 N, tổ E, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng;**

(Bà Nguyệt có mặt, ông **A** vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2024 quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – bà **Phạm Thị N** trình bày: Bà và ông **Bùi Văn A** kết hôn với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng vào Đà Nẵng chung sống tại quận S. Đến năm 2021 thì về thuê nhà sống tại **7 N, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng**. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian, đến khoảng cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường phát sinh xung đột và ông

[Bùi Văn A](#) thường bỏ đi. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông [Bùi Văn A](#).

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là [Bùi Thị Ngọc H](#), sinh ngày 02/11/2015 và [Bùi Phạm An N1](#), sinh ngày 16/02/2022. Ly hôn bà [N](#) đề nghị trực tiếp nuôi cả hai con chung. Không yêu cầu ông [Bùi Văn A](#) phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

\* Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông [Bùi Văn A](#) đồng thời đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để động viên vợ chồng về chung sống với nhau song ông [A](#) không tham gia và cũng không có ý kiến phản hồi về vụ án.

\* Biên bản xác minh ngày 05/12/2024 tại [tổ dân phố số E, phường M, quận N](#) thể hiện: Vợ chồng bà [Phạm Thị N](#) và ông [Bùi Văn A](#) có thuê trọ ở [tổ E, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng](#). Tuy nhiên tình trạng mâu thuẫn gia đình ông, bà thì địa phương không nắm.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án như sau:*

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các bước thủ tục tố tụng. Bị đơn [Bùi Văn A](#) đã được thông báo về vụ án, tổng đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không đến Tòa án, không có văn bản trình bày. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà [Phạm Thị N](#) với ông [Bùi Văn A](#) đã đến mức trầm trọng, sau khi được thông báo về vụ án, ông [Bùi Văn A](#) không liên hệ với Tòa án để phản hồi hay trình bày mong muốn được đoàn tụ gia đình mà bỏ mặc. Mặc dù địa phương không nắm được tình trạng mâu thuẫn vợ chồng nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã hòa giải, động viên nhưng bà [N](#) vẫn kiên quyết ly hôn, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Phạm Thị N](#), cho bà được ly hôn với ông [Bùi Văn A](#) và giao các con chung cho bà [N](#) trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung đều không có nên không đề cập.

Qua xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu, yêu cầu của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về các vấn đề của vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn [Bùi Văn A](#) cư trú tại [7 N, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng](#). Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, gửi đầy đủ các văn bản tố tụng cho các bên đương sự, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án và không có ý kiến phản hồi. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà [Phạm Thị N](#) và ông [Bùi Văn A](#) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, theo bà [N](#) xác định nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng phát sinh xung đột và ông [A](#) thường xuyên bỏ đi. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã gửi văn bản thông báo, mời lên hòa giải và triệu tập tham gia các phiên tòa nhưng ông [Bùi Văn A](#) đều không tham gia, điều này thể hiện ông không còn thiện chí muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mặc dù kết quả xác minh tại địa phương không xác định được tình trạng mâu thuẫn, tuy nhiên với cá nhân bà [N](#), Tòa án đã nhiều lần động viên hòa giải để về chung sống với ông [Bùi Văn A](#), cùng nuôi dạy con cái nhưng bà [N](#) đều không đồng ý. Điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [N](#), cho bà được ly hôn với ông [Bùi Văn A](#) như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2.2] Về con chung: Giữa bà [N](#) và ông [Bùi Văn A](#) có 02 con chung là [Bùi Thị Ngọc H](#), sinh ngày 02/11/2015 và [Bùi Phạm An N1](#), sinh ngày 16/02/2022. Ly hôn, nguyện vọng của bà [N](#) là muốn được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu ông [Bùi Văn A](#) cấp dưỡng nuôi con. Xét nguyện vọng của bà [N](#) là chính đáng, mặt khác trong vụ án này ông [Bùi Văn A](#) không có ý kiến, yêu cầu gì về vấn đề con chung. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà [Phạm Thị N](#), giao các con chung [Bùi Thị Ngọc H](#) và [Bùi Phạm Anh N2](#) cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, ông [Bùi Văn A](#) không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với ông Bùi Văn A về việc ly hôn và nuôi con chung.

\* Xử:

**1/ Về hôn nhân:** Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Bùi Văn A

**2/ Về con chung:** Giao các con chung Bùi Thị Ngọc H, sinh ngày 02/11/2015 và Bùi Phạm An N1, sinh ngày 16/02/2022 cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Bùi Văn A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

**3/ Về tài sản chung:** Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét.

**4/ Về nợ chung:** Nguyên đơn trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

**5/ Về án phí:** Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003488 ngày 24/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng (B đã nộp đủ án phí).

**6/ Về quyền kháng cáo:** Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản sao bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Đương sự;
- Chi cục THA DS quận NHS;
- UBND xã Hùng Tiến;
- (Đk ngày 11/02/2015)
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Đoàn Công Quốc**

